

**SỞ Y TẾ BÌNH ĐỊNH  
BỆNH VIỆN MẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 618 /BVM

V/v áp dụng giá dịch vụ khám bệnh,  
chữa bệnh theo QĐ số 64/2017/QĐ-  
UBND ngày 11/12/2017 của UBND  
tỉnh Bình Định..

Bình Định, ngày 20 tháng 12 năm 2017

Kính gửi :

- Sở Y tế tỉnh Bình Định
- Viễn thông Bình Định-Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt nam

Căn cứ Quyết định số 64/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-SYT ngày 29/2/2016 của Sở Y tế Bình Định về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh;

Bệnh viện Mắt xin báo cáo Sở Y tế danh mục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện từ ngày 22/12/2017.

Đề nghị Viễn thông Bình Định phối hợp cập nhật lên phần mềm HIS giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh vào cuối ngày 21/12/2017 để Bệnh viện Mắt có thể áp dụng mức giá mới từ ngày 22/12/2017.

*Kèm theo 4 phụ lục mức giá mới áp dụng tại Bệnh viện Mắt :*

*Phụ lục I : Mức giá dịch vụ kiểm tra sức khỏe*

*Phụ lục II : Mức giá dịch vụ ngày giường bệnh*

*Phụ lục III : Mức giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm*

*Phụ lục IV : Mức giá dịch vụ kỹ thuật chưa được quy định tại quyết định số 64/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 nhưng đã được Bộ Y tế xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện.*

Bệnh viện Mắt kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website BVMBĐ;
- Lưu : TC-HC-TC, KHTH, VT.



**GIÁM ĐỐC**

*Triết*  
**Nguyễn Thanh Triết**



**MỨC GIÁ DỊCH VỤ, KIỂM TRA SỨC KHỎE**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017  
của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: đồng

| STT | Các loại dịch vụ  | Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương |
|-----|---|---|
| A   | B   | C   |
| 1   | Bệnh viện hạng III  | 31.000  |
| 2   | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) | 120.000   |

A handwritten signature in black ink, located in the bottom right corner of the page.

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: đồng

| Số TT | Các loại dịch vụ   | Bệnh viện hạng III | Ghi chú |
|-------|--|--------------------|---------|
| A     | B  | 4                  | 6       |
| 3     | Ngày giường bệnh Nội khoa:   |                    |         |
| 3.2   | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 133.800            |         |
| 4     | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông  |                    |         |
| 4.2   | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể  | 180.800            |         |
| 4.3   | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể   | 159.800            |         |
| 4.4   | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể  | 133.800            |         |



**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: đồng

| STT        | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ  | Mức Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương | Ghi chú  |
|------------|------------|--|--|--|
| 1          | 3          | 4  | 5  | 6  |
| <b>A</b>   |            | <b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>   |  |  |
| <b>I</b>   |            | <b>Siêu âm</b>   |  |  |
| 1          | 03C4.1.3   | Siêu âm + đo trực nhãn cầu   | 70.600   |  |
| <b>II</b>  |            | <b>Chụp X-quang thường</b>   |  |  |
| 1          | 03C4.2.1.7 | Chụp Angiography mắt   | 211.000  |  |
| <b>III</b> |            | <b>Chụp Xquang số hóa</b>  |  |  |
| <b>B</b>   |            | <b>CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI</b>  |  |  |
| 1          | 04C3.1.142 | Cắt chỉ  | 30.000   | Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.                    |
| <b>D</b>   |            | <b>PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>  |  |  |
| <b>VII</b> |            | <b>MẮT</b>   |  |  |
| 1          |            | Bơm rửa lệ đạo   | 35.000   |  |
| 2          | 03C2.3.76  | Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU  | 1.160.000  | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.                             |
| 3          | 03C2.3.59  | Cắt bỏ túi lệ  | 804.000  |  |
| 4          | 03C2.3.48  | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn   | 1.200.000  | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 5          | 03C2.3.73  | Cắt mống mắt chu biên bằng Laser   | 300.000  |  |
| 6          | 03C2.3.87  | Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc   | 1.115.000  |  |
| 7          | 03C2.3.66  | Cắt u kết mạc không vá   | 750.000  |  |
| 8          | 04C3.3.208 | Chích chấp hoặc lẹo  | 75.600   |  |
| 9          | 03C2.3.57  | Chích mù hốc mắt   | 429.000  |  |
| 10         | 03C2.3.75  | Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng  | 1.060.000  |  |
| 11         | 03C2.3.9   | Chữa bóng mắt do hàn điện  | 27.000   |  |
| 12         |            | Chụp mạch ICG  | 230.000  | Chưa bao gồm thuốc                                       |
| 13         | 03C2.3.8   | Đánh bờ mi   | 34.900   |  |
| 14         | 03C2.3.11  | Điện di điều trị (1 lần)   | 17.600   |  |
| 15         |            | Tập nhược thị  | 27.000   |  |
| 16         |            | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc | 393.000  |  |



| STT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Mức Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương | Ghi chú                       |
|-----|------------|---|--|-------------------------------|
| 1   | 3          | 4   | 5  | 6                             |
| 17  |            | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản | 58.600   |                               |
| 18  |            | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi   | 49.600   |                               |
| 19  | 04C3.3.200 | Đo Javal  | 34.000   |                               |
| 20  | 03C2.3.1   | Đo khúc xạ máy  | 8.800  |                               |
| 21  | 04C3.3.199 | Đo nhãn áp  | 23.700   |                               |
| 22  | 03C2.3.7   | Đo thị lực khách quan   | 65.500   |                               |
| 23  | 04C3.3.201 | Đo thị trường, ám điểm  | 28.000   |                               |
| 24  | 03C2.3.6   | Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo  | 55.000   |                               |
| 25  | 03C2.3.16  | Đốt lông mi   | 45.700   |                               |
| 26  | 03C2.3.69  | Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc                   | 1.177.000  | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 27  | 03C2.3.67  | Ghép màng ối điều trị loét giác mạc   | 1.004.000  | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 28  | 03C2.3.62  | Gọt giác mạc  | 734.000  |                               |
| 29  | 03C2.3.64  | Khâu cò mi  | 380.000  |                               |
| 30  | 03C2.3.50  | Khâu củng mạc đơn thuần   | 800.000  |                               |
| 31  | 03C2.3.51  | Khâu củng giác mạc phức tạp   | 1.200.000  |                               |
| 32  | 03C2.3.53  | Khâu củng mạc phức tạp  | 1.060.000  |                               |
| 33  | 04C3.3.220 | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê   | 1.379.000  |                               |
| 34  | 04C3.3.219 | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê   | 774.000  |                               |
| 35  | 03C2.3.49  | Khâu giác mạc đơn thuần   | 750.000  |                               |
| 36  | 03C2.3.52  | Khâu giác mạc phức tạp  | 1.060.000  |                               |
| 37  | 03C2.3.55  | Khâu phục hồi bờ mi   | 645.000  |                               |
| 38  | 03C2.3.56  | Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt   | 879.000  |                               |
| 39  | 03C2.3.13  | Khoét bỏ nhãn cầu   | 704.000  |                               |
| 40  | 04C3.3.221 | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)  | 640.000  |                               |
| 41  | 04C3.3.210 | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)  | 75.300   |                               |
| 42  | 04C3.3.222 | Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)   | 829.000  |                               |
| 43  | 04C3.3.211 | Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)   | 314.000  |                               |
| 44  | 03C2.3.47  | Lấy dị vật hốc mắt  | 845.000  |                               |
| 45  | 04C3.3.209 | Lấy dị vật kết mạc nông một mắt   | 61.600   |                               |
| 46  | 03C2.3.46  | Lấy dị vật tiền phòng   | 1.060.000  |                               |
| 47  | 03C2.3.84  | Lấy huyết thanh đóng ống  | 49.200   |                               |
| 48  | 03C2.3.15  | Lấy sạn vôi kết mạc   | 33.000   |                               |



| STT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ  | Mức Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương | Ghi chú   |
|-----|------------|--|--|---|
| 1   | 3          | 4  | 5  | 6   |
| 49  | 03C2.3.86  | Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia $\beta$ )   | 53.700   |   |
| 50  | 03C2.3.74  | Mở bao sau bằng Laser  | 244.000  |   |
| 51  | 04C3.3.224 | Mổ quặm 1 mi - gây mê  | 1.189.000  |   |
| 52  | 04C3.3.213 | Mổ quặm 1 mi - gây tê  | 614.000  |   |
| 53  | 04C3.3.225 | Mổ quặm 2 mi - gây mê  | 1.356.000  |   |
| 54  | 04C3.3.214 | Mổ quặm 2 mi - gây tê  | 809.000  |   |
| 55  | 04C3.3.215 | Mổ quặm 3 mi - gây tê  | 1.020.000  |   |
| 56  | 04C3.3.226 | Mổ quặm 3 mi - gây mê  | 1.563.000  |   |
| 57  | 04C3.3.227 | Mổ quặm 4 mi - gây mê  | 1.745.000  |   |
| 58  | 04C3.3.216 | Mổ quặm 4 mi - gây tê  | 1.176.000  |   |
| 59  | 03C2.3.54  | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù                                | 704.000  |   |
| 60  | 03C2.3.12  | Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)                         | 516.000  | Chưa bao gồm vật liệu độn.  |
| 61  | 03C2.3.14  | Nặn tuyến bờ mi  | 33.000   |   |
| 62  | 03C2.3.2   | Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm                                 | 97.900   |   |
| 63  | 03C2.3.63  | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                       | 1.004.000  | Chưa bao gồm ống Silicon.   |
| 64  | 03C2.3.32  | Phẫu thuật cắt bao sau                                       | 554.000  | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.   |
| 65  | 03C2.3.30  | Phẫu thuật cắt bè  | 1.065.000  |   |
| 66  | 03C2.3.36  | Phẫu thuật cắt màng đồng tử                                  | 895.000  | Chưa bao gồm đầu cắt.   |
| 67  | 04C3.3.223 | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê           | 1.416.000  | Chưa bao gồm chi phí màng ối.   |
| 68  | 04C3.3.212 | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê           | 915.000  | Chưa bao gồm chi phí màng ối.   |
| 69  | 03C2.3.97  | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                             | 500.000  |   |
| 70  | 03C2.3.35  | Phẫu thuật cắt thủy tinh thể                                 | 1.160.000  | Chưa bao gồm đầu cắt  |
| 71  | 03C2.3.31  | Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)                                   | 1.950.000  | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.  |
| 72  | 03C2.3.37  | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng                        | 1.460.000  | Chưa bao gồm ống silicon.   |
| 73  | 03C2.3.94  | Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt) | 2.615.000  | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 74  | 03C2.3.19  | Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)                                | 804.000  |   |
| 75  | 03C2.3.89  | Phẫu thuật hẹp khe mi  | 595.000  |   |
| 76  | 03C2.3.28  | Phẫu thuật lác (1 mắt)                                       | 704.000  |   |
| 77  | 03C2.3.27  | Phẫu thuật lác (2 mắt)                                       | 1.150.000  |   |
| 78  | 03C2.3.23  | Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)                              | 745.000  |   |
| 79  | 04C3.3.218 | Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê                         | 1.376.000  |   |
| 80  | 04C3.3.217 | Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê                   | 834.000  |   |
| 81  | 03C2.3.70  | Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân                         | 804.000  |   |
| 82  | 03C2.3.43  | Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả                           | 695.000  |   |
| 83  | 03C2.3.26  | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                                    | 1.265.000  |   |



| STT       | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Mức Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương | Ghi chú   |
|-----------|------------|---|--|---|
| 1         | 3          | 4   | 5  | 6   |
| 84        | 03C2.3.45  | Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí                                  | 1.460.000  | Chưa bao gồm ống silicon.   |
| 85        | 03C2.3.42  | Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả  | 1.060.000  |   |
| 86        | 03C2.3.24  | Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)   | 804.000  |   |
| 87        | 03C2.3.25  | Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)   | 1.045.000  |   |
| 88        |            | Phẫu thuật tháo đai độn Silicon   | 1.629.000  |   |
| 89        |            | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL | 4.799.000  | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface). |
| 90        | 03C2.3.33  | Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)                                  | 1.600.000  | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.  |
| 91        | 03C2.3.39  | Phẫu thuật u có vá da tạo hình  | 1.200.000  |   |
| 92        | 03C2.3.41  | Phẫu thuật u kết mạc nông   | 645.000  |   |
| 93        | 03C2.3.38  | Phẫu thuật u mí không vá da   | 689.000  |   |
| 94        | 03C2.3.40  | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt  | 1.200.000  |   |
| 95        | 03C2.3.44  | Phẫu thuật vá da điều trị lật mí  | 1.010.000  |   |
| 96        | 03C2.3.65  | Phủ kết mạc   | 614.000  |   |
| 97        | 03C2.3.71  | Quang đông thể mi điều trị Glôcôm   | 275.000  |   |
| 98        | 03C2.3.21  | Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)   | 554.700  | Chưa bao gồm chi phí thuốc gây mê   |
| 99        | 03C2.3.22  | Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)   | 665.500  | Chưa bao gồm chi phí thuốc gây mê   |
| 100       | 03C2.3.34  | Rạch góc tiền phòng   | 1.060.000  |   |
| 101       | 03C2.3.10  | Rửa cùng đồ (1 mắt hoặc 2 mắt)  | 39.000   |   |
| 102       | 03C2.3.4   | Sắc giác  | 60.000   |   |
| 103       |            | Siêu âm bán phần trước (UBM)  | 195.000  |   |
| 104       | 03C2.3.81  | Siêu âm chẩn đoán (1 mắt hoặc 2 mắt)  | 55.400   |   |
| 105       | 03C2.3.80  | Siêu âm điều trị (1 ngày)   | 60.000   |   |
| 106       | 03C2.3.29  | Soi bóng đồng tử  | 28.400   |   |
| 107       | 04C3.3.203 | Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng   | 49.600   |   |
| 108       | 03C2.3.88  | Tách dính mí cầu ghép kết mạc   | 2.088.000  | Chưa bao gồm chi phí màng ối.   |
| 109       | 03C2.3.72  | Tạo hình vùng bè bằng Laser   | 210.000  |   |
| 110       |            | Test thử cảm giác giác mạc  | 36.900   |   |
| 111       | 03C2.3.78  | Tháo dầu Silicon phẫu thuật   | 745.000  |   |
| 112       | 04C3.3.207 | Thông lệ đạo hai mắt  | 89.900   |   |
| 113       | 04C3.3.206 | Thông lệ đạo một mắt  | 57.200   |   |
| 114       | 04C3.3.205 | Tiêm dưới kết mạc một mắt   | 44.600   | Chưa bao gồm thuốc.   |
| 115       | 04C3.3.204 | Tiêm hậu nhãn cầu một mắt   | 44.600   | Chưa bao gồm thuốc.   |
| <b>XV</b> |            | <b>GÂY MÊ</b>   |  |   |
| I         |            | Gây mê khác   | 632.000  |   |
| <b>E</b>  |            | <b>XÉT NGHIỆM</b>   |  |   |
| <b>I</b>  |            | <b>Huyết học</b>  |  |   |
| 1         | 04C5.1.295 | Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)                                       | 12.300   |   |



| STT        | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ   | Mức Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương | Ghi chú |
|------------|------------|---|--|---------|
| 1          | 3          | 4   | 5  | 6       |
| 2          |            | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động   | 39.200   |         |
| <b>III</b> |            | <b>Hóa sinh</b>   |  |         |
|            |            | <b>Máu</b>  |  |         |
| 1          | 04C5.1.313 | Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)         | 21.200   |         |
| 2          | 04C5.1.316 | Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol | 26.500   |         |
|            |            | <b>Vi sinh</b>  |  |         |
| 1          | 04C5.4.378 | Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi  | 40.200   |         |
| 3          | 04C5.4.379 | Vi khuẩn nhuộm soi  | 65.500   |         |
| 4          | 04C5.4.382 | Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường  | 230.000  |         |
| 5          | 04C5.4.383 | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường   | 230.000  |         |
| <b>E</b>   |            | <b>THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG</b>  |  |         |
| 1          | 04C6.426   | Điện tâm đồ   | 45.900   |         |

DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CỤ THỂ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2017/QĐ-UBND NHƯNG ĐÃ ĐƯỢC BỘ Y TẾ XẾP TƯƠNG ĐƯƠNG VỀ KỸ THUẬT VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN

| STT | Mã tương đương | Mã TT 43, 50 | Tên dịch vụ theo TT43, 50   | Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 37            | Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương | Ghi chú                               |
|-----|----------------|--------------|---|--|--|---------------------------------------|
| 1   | 14.0046.0812   | 14,46        | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)                 | 1.950.000  | Quyết định 984/QĐ-BYT ngày 23/03/2016 |
| 2   | 14.0158.0851   | 14,158       | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)                      | Tạo hình vùng bề bằng Laser                | 210.000  | Quyết định 2099/QĐ-BYT ngày 25/5/2017 |
| 3   | 14.0169.0738   | 14,169       | Chích dẫn lưu túi lệ  | Chích chấp/leõ                             | 75.600   | Quyết định 2099/QĐ-BYT ngày 25/5/2017 |
| 4   | 14.0214.0778   | 14,214       | Bóc giả mạc   | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê) | 75.300   | Quyết định 2099/QĐ-BYT ngày 25/5/2017 |
| 5   | 14.0242.0015   | 14,242       | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu  | Chụp Angiography mắt                       | 211.000  | Quyết định 984/QĐ-BYT ngày 23/03/2016 |
| 6   | 14.0243.0015   | 14,243       | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu  | Chụp Angiography mắt                       | 211.000  | Quyết định 984/QĐ-BYT ngày 23/03/2016 |

*Handwritten signature*